

Số: 557 /QĐ-TĐC

Hà Nội, ngày 09 tháng 4 năm 2018

TRUNG TÂM THÔNG TIN TIÊU CHUẨN
ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2018
của Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng

CÔNG	Số: 173
VĂN	Ngày: 08/5
ĐẾN	Chuyên: KHTC

[Handwritten signature]

TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG

Căn cứ Quyết định số 27/2014/QĐ-TTg ngày 4/4/2014 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ các Quyết định: số 3812/QĐ-BKHHCN ngày 29/12/2017; số 3851/QĐ-BKHHCN ngày 29/12/2017; số 320/QĐ-BKHHCN ngày 12/02/2018; số 599/QĐ-BKHHCN ngày 21/3/2018 và số 600/QĐ-BKHHCN ngày 21/3/2018 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về giao và điều chỉnh dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2018;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2018 của Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng theo phụ lục đính kèm.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Điều 3. Vụ trưởng Vụ Kế hoạch Tài chính và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Quyết định này. /.

[Handwritten signature]

Nơi nhận :

- Như Điều 3;
- Bộ KH&CN (để b/c);
- Các đơn vị dự toán trực thuộc;
- Lưu: VT, KHTC.

TỔNG CỤC TRƯỞNG



[Handwritten signature]



DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH ĐƯỢC GIAO VÀ PHÂN BỐ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM 2018
(Kèm theo Quyết định số 557/QĐ-TĐC ngày 09/11/2018 của Tổng cục trưởng Tổng cục TCĐLCL)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	NỘI DUNG	Tổng số dự toán được Bộ KH&CN giao	Tổng số dự toán đã phân bổ	CHI TIẾT THEO CÁC ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NSNN																
				Trung tâm Kỹ thuật TCĐLCL 1	Trung tâm Kỹ thuật TCĐLCL 2	Trung tâm Kỹ thuật TCĐLCL 3	Trung tâm Kỹ thuật TCĐLCL 4	Viện Đo lường Việt Nam	Viện Tiêu chuẩn Chất lượng VN	Trung tâm Đào tạo nghiệp vụ TCĐLCL	Trung tâm Thông tin TCĐLCL	Trung tâm Chứng nhận Phù hợp	Trung tâm Năng suất Việt Nam	Trung tâm HWC	Trung tâm Hỗ trợ PT doanh nghiệp vừa và nhỏ 1	Trung tâm Hỗ trợ PT doanh nghiệp vừa và nhỏ 2	Tạp chí TCĐLCL	Văn phòng Thông báo và hỏi đáp quốc gia về TCĐLCL	Cục Quản lý Chất lượng sản phẩm, hàng hoá	Văn phòng Tổng cục TCĐLCL
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	
I	TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ																			
1	Số thu	62.000.000	867.800.000	105.000.000	65.000.000	410.000.000	700.000	138.000.000	10.500.000	15.000.000	5.500.000	86.000.000	10.000.000	5.000.000	10.000.000	5.000.000	2.800.000	-	-	
	Số thu phí, lệ phí	62.000.000	62.000.000	10.000.000	-	46.500.000	-	-	5.500.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Số thu hoạt động dịch vụ		805.800.000	95.000.000	65.000.000	363.500.000	700.000	138.000.000	5.000.000	15.000.000	5.500.000	86.000.000	10.000.000	5.000.000	10.000.000	5.000.000	2.800.000	-	-	
	Các khoản thu khác		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	Số chi phí, lệ phí (phần được để lại)	50.500.000	50.500.000	8.000.000	-	37.550.000	-	-	4.950.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Số chi phí, lệ phí (phần được để lại)	50.500.000	50.500.000	8.000.000	-	37.550.000	-	-	4.950.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3	Số nộp Ngân sách nhà nước từ phí, lệ phí	11.500.000	11.500.000	2.000.000	-	8.950.000	-	-	550.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
II	DỰ TOÁN CHI NSNN	190.797.000	190.797.000	13.963.000	9.761.000	4.800.000	26.845.000	15.026.000	25.650.000	8.806.000	7.672.000	4.486.000	3.950.000	6.730.000	-	3.690.000	6.170.000	2.330.000	11.932.000	29.706.000
1	Giáo dục, đào tạo, dạy nghề (Loại 070, khoản 083, 085)	1.790.000	1.790.000	-	-	-	-	-	-	1.040.000	-	-	-	300.000	-	300.000	-	-	-	150.000
1.1	Kinh phí thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Kinh phí không thường xuyên	1.790.000	1.790.000	-	-	-	-	-	-	1.040.000	-	-	-	300.000	-	300.000	-	-	-	150.000
2	Quản lý hành chính (Loại 340, khoản 341)	26.086.000	26.086.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	9.800.000	16.286.000
2.1	Kinh phí thực hiện tự chủ	23.509.000	23.509.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7.423.000	16.086.000
2.2	Kinh phí không thực hiện tự chủ	2.577.000	2.577.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.377.000	200.000
3	Nghiên cứu khoa học (Loại 100, khoản 101)	161.951.000	161.951.000	13.393.000	9.761.000	4.800.000	26.845.000	15.026.000	25.250.000	7.766.000	7.672.000	4.486.000	3.950.000	6.430.000	-	3.390.000	6.170.000	2.330.000	2.132.000	13.270.000
3.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ	75.012.000	75.012.000	-	1.590.000	2.000.000	14.960.000	1.853.000	15.260.000	6.709.000	4.050.000	2.990.000	2.950.000	2.640.000	-	3.390.000	4.670.000	-	-	11.950.000
	- Nhiệm vụ KH&CN cấp quốc gia	70.909.000	70.909.000	-	1.590.000	2.000.000	14.960.000	-	14.910.000	6.709.000	4.050.000	2.990.000	2.950.000	2.490.000	-	3.390.000	4.670.000	-	-	10.200.000
	- Nhiệm vụ KH&CN cấp Bộ	4.103.000	4.103.000	-	-	-	-	1.853.000	350.000	-	-	-	-	150.000	-	-	-	-	-	1.750.000
	- Nhiệm vụ KH&CN cấp cơ sở	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.2	Kinh phí thường xuyên	23.270.000	23.270.000	-	-	-	1.700.000	6.500.000	6.140.000	-	1.300.000	-	1.000.000	-	-	-	1.500.000	2.330.000	1.850.000	950.000
3.3	Kinh phí không thường xuyên	63.669.000	63.669.000	13.393.000	8.171.000	2.800.000	10.185.000	6.673.000	3.850.000	1.057.000	2.322.000	1.496.000	-	3.790.000	-	-	-	-	282.000	9.650.000
4	Sự nghiệp bảo vệ môi trường (Loại 250, khoản 251-278)	970.000	970.000	570.000	-	-	-	-	400.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.1	Kinh phí thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.2	Kinh phí không thường xuyên	970.000	970.000	570.000	-	-	-	-	400.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

100